

捎	shāo	take along/bring something for somebody
取	qǔ	get, fetch
开会	kāi huì	have/attend a meeting
学术	xuéshù	academic
讨论	tǎolùn	discuss, discussion
经过	jīngguò	pass, go through
向	xiàng	to
问好	wèn hǎo	greet, say hello to
封	fēng	(a quantifier for letters)
辛苦	xīnkǔ	work hard, bother
麻烦	máfan	trouble
不用	búyòng	unnecessarily, need not
趟	tàng	(a quantifier for round trips)
爱人	àiren	husband or wife
办事	bàn shì	handle affairs, run an errand
送	sòng	escort, see somebody off
马上	mǎshàng	at once, soon
展览	zhǎnlǎn	exhibition
忘	wàng	forget
照相机	zhàoxiàngjī	camera
座位	zuòwèi	seat
注意	zhùyì	pay attention to
展览馆	zhǎnlǎnguǎn	exhibition hall
出土	chū tǔ	unearthed
文物	wénwù	historical relics
大约	dàyuē	approximately
准时	zhǔnshí	punctual
要求	yāoqiú	demand, require
声	shēng	(a quantifier for utterances)
清楚	qīngchu	clear

记	jì	remember, keep in mind
师傅	shīfu	master
大使馆	dàshǐguǎn	embassy
台湾	Táiwān	Taiwan
香港	Xiānggǎng	Hong Kong
小赵	Xiǎo Zhào	Xia Zhao
小林	Xiǎo Lín	Xiao Lin
干	gàn	do
束	shù	bunch
鲜花	xiānhuā	fresh flower
危险	wēixiǎn	dangerous
涂	tú	spread on, apply, paint
裤子	kùzi	pants, trousers
油漆	yóuqī	paint